

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ IV NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		ĐVT: Đồng	
Stt	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	167,688,459,729	112,040,667,817
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,583,290,565	4,829,147,338
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,394,441,600	4,653,379,357
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	40,800,588,541	29,346,682,272
4	Hàng tồn kho	94,151,635,466	55,239,928,090
5	Tài sản ngắn hạn khác	22,758,503,557	17,971,530,760
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	50,762,674,005	50,678,686,615
1	Các khoản phải thu dài hạn		-
2	Tài sản cố định	29,031,189,595	19,530,317,274
	- Tài sản cố định hữu hình	18,731,452,069	14,858,733,507
	- Tài sản cố định vô hình	9,860,117,143	4,527,087,519
	- Tài sản cố định thuê tài chính		-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	439,620,383	144,496,248
3	Bất động sản đầu tư		-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20,399,672,000	30,489,710,727
5	Tài sản dài hạn khác	1,331,812,410	658,658,614
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	218,451,133,734	162,719,354,432
IV	NỢ PHẢI TRẢ	127,797,165,404	72,488,751,329
1	Nợ ngắn hạn	127,453,449,061	71,953,457,974
2	Nợ dài hạn	343,716,343	535,293,355
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	90,653,968,330	90,230,603,103
1	Vốn chủ sở hữu	90,517,526,440	90,967,828,809
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	57,989,010,000	57,989,010,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	9,711,123,615	9,711,123,615
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	17,692,844,494	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,124,548,331	14,982,800,691
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		8,284,894,503
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	136,441,890	(737,225,706)
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	136,441,890	(737,225,706)
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	218,451,133,734	162,719,354,432

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	174,158,683,011	567,150,180,892
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,631,683,509	2,679,163,219
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	171,526,999,502	564,471,017,673
4	Giá vốn hàng bán	179,757,585,926	532,533,197,328
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	(8,230,586,424)	31,937,820,345
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,313,819,096	10,060,446,834
7	Chi phí tài chính	4,961,990,857	17,974,845,505
8	Chi phí bán hàng	4,902,960,887	13,168,783,039
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,250,829,259	5,292,136,365
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(15,032,548,331)	5,562,502,270
11	Thu nhập khác	407,557,387	1,346,998,153
12	Chi phí khác	491,944,787	1,575,206,247
13	Lợi nhuận khác	(84,387,400)	(228,208,094)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15,116,935,731)	5,334,294,176
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,087,822,655)	789,635,945
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(10,029,113,076)	4,544,658,231
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		784
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	600	600

Ghi chú : Báo cáo này chưa có kiểm soát nội bộ và chưa kiểm toán

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2008

ĐVT: đồng						
Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	174,158,683,011	175,607,992,686	567,150,180,892	626,563,316,834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		2,631,683,509	23,100,000	2,679,163,219	60,471,840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		171,526,999,502	175,584,892,686	564,471,017,673	626,502,844,994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	179,757,585,926	153,122,608,160	532,533,197,328	570,018,869,471
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(8,230,586,424)	22,462,284,526	31,937,820,345	56,483,975,523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,313,819,096	3,766,821,062	10,060,446,834	7,292,791,678
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,961,990,857	2,499,179,096	17,974,845,505	14,129,701,065
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,915,795,395	1,635,876,091	11,714,603,545	9,541,836,701
8. Chi phí bán hàng	24		4,902,960,887	4,207,429,281	13,168,783,039	13,358,349,369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,250,829,259	4,370,715,360	5,292,136,365	7,672,226,651
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(15,032,548,331)	15,151,781,851	5,562,502,270	28,616,490,116
11. Thu nhập khác	31		407,557,387	760,844,982	1,346,998,153	877,304,694
12. Chi phí khác	32		491,944,787	1,719,935,599	1,575,206,247	4,810,232,018
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(84,387,400)	(959,090,617)	(228,208,094)	(3,932,927,324)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(15,116,935,731)	14,192,691,234	5,334,294,176	24,683,562,792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(5,087,822,655)	3,575,995,245	789,635,945	3,575,995,245
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(10,029,113,076)	10,616,695,989	4,544,658,231	21,107,567,547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				784	

Ghi chú : Báo cáo này chưa có kiểm soát nội bộ và chưa kiểm toán

Tân An, ngày 23 tháng 01 năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiểu